

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

HD CAPITAL JSC

Số/No: ...36 /2026/CV-HDCAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Ho Chi Minh City, March 04<sup>th</sup>, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*

- Tên Công ty/ *Company*:

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD**

*HD Capital JSC*

HDCapital

- Tên giao dịch:

*Trading Name:*

- GP TL&HD số:

*Establishment and Operation License*

*No:*

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Head Office*:

44/UBCK-GP do UBCKNBN cấp lần đầu ngày  
24/11/2008, thay đổi tùy từng thời điểm.

Lầu 7, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định,  
TP.HCM, Việt Nam.

*7th Floor, No. 58 Nguyen Dinh Chieu Street, Tan Dinh  
Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

- Điện thoại/Tel:

(84 28) 99986818

- Fax:

(84 28) 39151616

- Người thực hiện CBTT:

Nguyễn Thành Long

*Persons in charge of information disclosure*

- Chức danh/Title:

Tổng Giám đốc/ *General Director*

- Loại thông tin công bố:

*Types of disclosures*

định kỳ  bất thường  24h  theo  
yêu cầu

Periodic  Extraordinary  24h  Request

- Nội dung thông tin công bố:

*Contents of disclosure:*

Công ty cổ phần quản lý quỹ HD (“Công ty”) công bố:

*HD Capital JSC (the “Company”) hereby announces:*

i. Báo cáo tài chính năm 2025 và Báo cáo tỷ lệ An  
toàn tài chính năm 2025 đã kiểm toán.

*The audited 2025 financial statements and the  
2025 Financial Safety Ratio Reports.*

ii. Báo cáo tài chính năm 2025 chưa kiểm toán.

*The unaudited 2025 financial statements.*

iii. Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận

*The official letter explaining the profit variance /  
clarifying the difference in profit.*

*D Capital JSC (the “Company”) hereby announces:  
Resolution No. 02/2026/NQ-HĐQT dated March 4, 2026  
of the Board of Directors approving the proposed record*

*date for determining the list of existing shareholders entitled to attend the 2026 Annual General Meeting of Shareholders.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 04/03/2026 tại đường dẫn: <https://hdcap.vn>.

This information was published on the company's website on March 04<sup>th</sup> 2026 as in the link <https://hdcap.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**Tài liệu đính kèm:**

*Attachments:*

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố.

*Documents related to the disclosed information*

**NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CBTT**  
**PERSON RESPONSIBLE FOR INFORMATION**  
**DISCLOSURE**

**TỔNG GIÁM ĐỐC** / General Director



**Nguyễn Thành Long**

# **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD**

## MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	07 - 18
4. Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	19 - 24

---



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD**

Địa chỉ: Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Tổng Giám đốc

Cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2025

## **BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **1. Khái quát chung về Công ty**

Công ty CP Quản lý quỹ HD (tên cũ là Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 44/UBCK-GP ngày 24/11/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0306274696 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/11/2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi gần nhất là thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 12 năm 2025 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 27/02/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 75.000.000.000 (bảy mươi lăm tỷ) đồng.

### **2. Trụ sở chính**

Địa chỉ : Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh.

Mã số thuế : 0306274696

Điện thoại : +84 (028) 99986818

### **3. Ngành nghề hoạt động**

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

### **4. Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Bộ phận kiểm soát nội bộ**

#### **4.1. Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quang Trung	Chủ tịch	22/05/2024	
Ông Erkan Bilal	Thành viên	22/05/2024	
Ông Nguyễn Thành Long	Thành viên	22/05/2024	
Ông Nguyễn Công Nam	Thành viên	24/04/2025	
Bà Nguyễn Lê Quỳnh Như	Thành viên	24/04/2025	

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD**

Địa chỉ: Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2025

**4.2. Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc	23/05/2024	

**4.3. Ủy ban kiểm toán**

Ủy ban kiểm toán của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Công Nam	Chủ tịch	25/04/2025	
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	14/08/2024	
Ông Bilal Erkan	Thành viên		24/04/2025

**5. Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Quang Trung – Chủ tịch HĐQT và ông Nguyễn Thành Long – Tổng Giám đốc.

**6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**7. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

**8. Trách nhiệm Tổng Giám đốc với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Tổng Giám đốc Công ty cam kết lập các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã tuân thủ những yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư 102/2025/TT-BTC ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC, trong việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD**

Địa chỉ: Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo của Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2025

**9. Phê duyệt các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính**

Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Báo cáo này đã được lập phù hợp với Thông tư số 91/2020/TT – BTC ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 102/2025/TT-BTC ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2026.*



**NGUYỄN THÀNH LONG**

**Tổng Giám đốc**



Số: 180302/26/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD (sau đây được gọi tắt là "Công ty"), được lập tại ngày 18 tháng 3 năm 2026, từ trang 07 đến trang 24.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty phù hợp với quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư 102/2025/TT-BTC ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về thông tin tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

32  
CÔNG  
CỐ P  
UẢN N  
H

0303  
CỔ  
TRÁCH N  
KIỂM TO  
CHU  
N 5 - TP

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty CP Quản lý Quỹ HD đã được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính và Thông tư 102/2025/TT-BTC ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



---

**Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CNDKHN số: 2141-2023-071-1  
Chữ ký được ủy quyền

---

**Nguyễn Đan Anh - Kiểm toán viên**  
Giấy CNDKHN số: 6265-2023-071-1

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu **VIETVALUES**

G T V  
PHÂN  
LÝ Q  
D  
HỒ C

28175  
NG T  
HIỆM HỮ  
N VÀ T  
N VI  
HỒ C

V/v: báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại thông tư số 91/2020/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 102/2025/TT-BTC ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC.
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo.
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Kế toán trưởng

Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc



HÀ THỊ TUYẾT NHUNG



NGUYỄN THỊ HỒNG DUNG



NGUYỄN THÀNH LONG

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD (1)	Khoản giảm trừ (2)	Khoản tăng thêm (3)
<b>A.</b>	<b>Nguồn vốn</b>			
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	75.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-		
5	Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)	-		
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-		
7	Quỹ khác thuộc Vốn Chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(24.367.631.808)		
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	815.942.534		
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
13	Toàn phần tăng thêm hoặc giảm đi của các chứng khoán tại chi tiêu đầu tư tài chính.		-	1.290.502.699
14	Vốn khác (nếu có)	-		
<b>1A</b>	<b>Tổng</b>			<b>52.738.813.425</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
B	Tài sản ngắn hạn	(1)	(2)	(3)
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6			-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn			
1	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
2	Trả trước cho người bán		40.478.707	
3	Phải thu hoạt động nghiệp vụ			
	Phải thu của hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		4.300.000.000	
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
4	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
5	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
6	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	Hàng tồn kho			-
V	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		205.131.165	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			-
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			-
4	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại trên 90 ngày			-
	Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
4.2	Tài sản ngắn hạn khác			-
1B	Tổng			4.545.609.872

32  
CÔNG  
CỔ P  
IÁN  
H

030312  
CÔNG  
RẠCH NH  
IỂM TOÁN  
CHUẨ  
S. TP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD**

*Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		VKD	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
C	Tài sản dài hạn	(1)	(2)	(3)
<b>I</b>	<i>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</i>			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-
3	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
4	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			-
	Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
<b>II</b>	<i>Tài sản cố định</i>		<b>1.341.116.654</b>	
<b>III</b>	<i>Bất động sản đầu tư</i>			
<b>IV</b>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>			
1	Đầu tư vào công ty con			-
2	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo qui định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo qui định tại khoản 5 Điều 6			-
3	Các khoản đầu tư dài hạn khác ra nước ngoài			-
4	Đầu tư dài hạn khác		<b>1.000.000.000</b>	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
<b>V</b>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>			
1	Chi phí trả trước dài hạn		<b>42.565.992</b>	
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			-
3	Ký quỹ, ký cược dài hạn		<b>268.093.090</b>	
<b>VI</b>	<i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6</i>			-
<b>1C</b>	<b>Tổng</b>			<b>2.651.775.736</b>
	<b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b>		<b>45.541.427.817</b>	

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD  
 HỒ CHÍ MINH  
 8175  
 G TỶ  
 ỀM HỮU  
 VÀ TỰ  
 H VIỆ  
 HỒ C

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

**A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)		
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>				
1	Tiền mặt (VND)	0	9.286.875.411	-
2	Các khoản tương đương tiền	0	9.000.000.000	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0		
<b>II. Trái phiếu chính phủ</b>				
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và ERBD)	3		
<b>III. Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng</b>				
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3		
<b>IV. Trái phiếu doanh nghiệp</b>			<b>1.014.608.856</b>	
<b>Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết</b>			<b>1.014.608.856</b>	
7	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5	5.136.670.463	256.833.523
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15	5.051.835.551	757.775.333
	<b>Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết</b>			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)
8	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 01 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 01 năm đến dưới 03 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 03 năm đến dưới 05 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 05 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35		
	Liệt kê kết quả xếp hạng tín nhiệm đối với trái phiếu/tổ chức phát hành (chi tiết từng trái phiếu/tổ chức phát hành):  Nêu rõ tổ chức xếp hạng tín nhiệm, thời điểm công bố kết quả xếp hạng tín nhiệm và mức xếp hạng đối với trái phiếu/tổ chức phát hành			
<b>V. Cổ phiếu</b>				596.980.640
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán	10	5.969.806.397	596.980.640
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20		
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		
<b>VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>				-
12	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10		
13	Quỹ thành viên	50		
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
<b>VII. Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch</b>				-
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35		
16	Chứng khoán bị kiểm soát	40		
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60		
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70		
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80		
<b>VIII. Chứng khoán phái sinh</b>				-
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8		
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3		
<b>IX. Chứng khoán khác</b>				-
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	25		
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số được liệt kê tại Phụ lục VIII	100		

	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		
25	Giao dịch chênh lệch giá	2		
26	Cổ phần, phần vốn góp, các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80		
<b>X. Rủi ro tăng thêm (nếu có được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)</b>			<b>75.777.533</b>	
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	CII425021	10%	757.775.333	75.777.533
				-
<b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>				<b>1.090.386.389</b>

3  
 CÔNG  
 CỐ  
 UẨN  
 1-7  
 0302  
 TRÁCH  
 KIỂM T  
 CH  
 5-



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

	Thời hạn thanh toán	Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%		-
2	16-30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%		-
3	31-60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%		-
4	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%		-
	<b>Cộng</b>			-
<b>III. Rủi ro từ các khoản tạm ứng, các hợp đồng, giao dịch khác</b>				
		Hệ số rủi ro	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng). - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất (chi tiết từng đối tượng) - Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 (chi tiết từng đối tượng)			-
		150%		-
		150%		-

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

- Các hợp đồng, giao dịch khác (chi tiết từng đối tượng)	100%				
- Khoản tạm ứng (chi tiết từng đối tượng)					
+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%				
+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%				
Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100%				
<b>Cộng</b>					
<b>IV. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>					
Chi tiết tới từng khoản phải thu, tới từng đối tác	Mức tăng thêm (%)	Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro	
			-	-	
			-	-	
			-	-	
<b>Cộng</b>			-	-	
<b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B= I+II+III+IV)</b>				<b>842.874.479</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD***Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính***C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)**

<b>I.</b>	<b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng (tính tới 31 tháng 12 năm 2025)</b>	<b>15.481.048.656</b>
<b>II.</b>	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	1.454.805.872
	1. Chi phí khấu hao	638.863.338
	2. Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	815.942.534
	3. Chi phí/ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
	4. Chi phí/ hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-
<b>III.</b>	<b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>	<b>14.026.242.784</b>
<b>IV.</b>	<b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ</b>	<b>3.506.560.696</b>
<b>V.</b>	<b>20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b>	<b>5.000.000.000</b>
<b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C= Max (IV,V))</b>		<b>5.000.000.000</b>

32  
CÔNG  
CỔ  
QUẢN  
E  
1 - T.P

0303  
CÔNG  
TRÁCH  
KIỂM TO  
CHU  
15 - T

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	1.090.386.389	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	842.874.479	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	5.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4 = 1+2+3)	6.933.260.869	
5	Vốn khả dụng	45.541.427.817	
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6 = 5/4)	656,85%	

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Kế toán trưởng

Trưởng Bộ phận kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc



HÀ THỊ TUYẾT NHUNG



NGUYỄN THỊ HỒNG DUNG



NGUYỄN THÀNH LONG

IG T  
PH  
LÝ  
ID  
HỒ

28174  
NG T  
HIỆM H  
ÁN VÀ T  
ÁN VI  
P. HỒ C

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

### 1. KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty CP Quản lý quỹ HD (tên cũ là Công ty CP Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Liên Minh Việt Nam) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 44/UBCK-GP ngày 24/11/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0306274696 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24/11/2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty có Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi gần nhất là thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 12 năm 2025 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 27/02/2025 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ : 75.000.000.000 (bảy mươi lăm tỷ) đồng.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1. Các văn bản pháp quy áp dụng

Báo cáo tỷ lệ An toàn Tài chính đã được lập phù hợp với các quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính (sau đây gọi tắt là “Thông tư số 91/2020/TT-BTC”) quy định chi tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư 102/2025/TT-BTC ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 91/2020/TT-BTC.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày lập báo cáo.

#### 2.2. Cách thức diễn giải được áp dụng trong trường hợp không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC và các Thông tư sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do Thông tư số 91/2020/TT-BTC chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xử lý một số khoản mục đặc thù nên Công ty đã áp dụng các cách thức diễn giải dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD**

Địa chỉ: Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Khoản mục	Cách thức diễn giải của Công ty
1	Chỉ tiêu “lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật” (Chỉ tiêu k, Khoản 1, Điều 4 – Vốn khả dụng, Thông tư số 91/2020/TT-BTC)	<p>Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng của:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lợi nhuận lũy kế;</li> <li>- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025;</li> <li>- Số dư các khoản dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.</li> </ul> <p>Do số dư dự phòng trên bảng cân đối kế toán là một khoản mục phi tiền tệ, phản ánh phần đã được dành riêng để xử lý các rủi ro phát sinh, toàn bộ số dư dự phòng này cần phải được cộng lại vào lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 để xác định vốn khả dụng của Công ty.</p>
2	Chỉ tiêu “ Các khoản phải thu” (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 10 – Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư số 91/2020/TT-BTC)	Chỉ tiêu “Các khoản phải thu” bao gồm cả các khoản phải thu khác và các tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán và tiến hành xác định giá trị rủi ro thanh toán của các khoản mục này theo công thức quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC.

**2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong báo cáo**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kỳ kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

**3. CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU****3.1. Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng là thước đo mức độ an toàn tài chính của công ty, phản ánh khả năng của công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, Tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

**3.2. Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng nghĩa vụ đến hạn trong vòng 90 ngày.

Theo quy định trong Thông tư số 91/2020/TT-BTC, vốn khả dụng của công ty được xác định bằng tổng vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư các khoản lập dự phòng trên bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo.

Vốn khả dụng của công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Địa chỉ: Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

- Giá trị của các khoản nợ có thời hạn ban đầu là 5 năm của công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên 10 năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; và
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo an toàn tài chính.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/ chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/ chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Năm mươi phần trăm phần giá trị giảm đi của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian hạn chế chuyển nhượng còn lại 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo an toàn tài chính;
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;

Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán nếu có.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ ba).

### 3.3. Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá trị thị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của rủi ro chứng khoán đang nắm giữ của công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:

## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

Địa chỉ: Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

- + Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
- + Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty.
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày, kể từ ngày tính toán.
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

### 3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong TT91 do Bộ Tài chính ban hành.

### 3.3.2 Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong quá trình bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

### 3.4. Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi các đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Đối với các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu; các khoản phải thu khác và tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tiềm ẩn rủi ro

Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

### 3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán

Căn cứ Thông tư số 91/2020/TT-BTC, hệ số rủi ro trước thời hạn thanh toán cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán” đối với “Các tổ chức, cá nhân khác” mà Công ty áp dụng là 8%.

Căn cứ Thông tư số 91/2020/TT-BTC, hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian cho các khoản phải thu quá thời hạn từ 60 ngày trở đi mà Công ty áp dụng là 100%.

### 3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại. Tại Công ty chỉ tính rủi ro cho loại giao dịch “Tiền gửi có kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán” là toàn bộ giá trị khoản cho vay/ tiền gửi.

### 3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản đảm bảo của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản giảm trừ được xác định như sau: Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x giá tài sản x (1 – Hệ số rủi ro thị trường).

### 3.4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD**

Địa chỉ: Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, P. Tân Định, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**3.5. Giá trị rủi ro hoạt động**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khác quan khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn;
- Dự phòng phải thu khó đòi.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Kế toán trưởng

Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ

Tổng Giám đốc



**HÀ THỊ TUYẾT NHUNG**

**NGUYỄN THỊ HỒNG DUNG**

**NGUYỄN THÀNH LONG**

**VIETVALUES** Audit and Consulting Co., Ltd

Member firm of JPA International

Head office : 33 Phan Van Khoe Street, Cho Lon Ward, HCM, Viet Nam

Tel : +84 (28) 3859 4168

Fax : +84 (28) 3859 2289

Email : [contact@vietvalues.com](mailto:contact@vietvalues.com)

Website : [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



# INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT ON FINANCIAL SAFETY RATIO INFORMATION

AS AT 31<sup>ST</sup> DECEMBER 2025

## HD CAPITAL JOINT STOCK COMPANY

## CONTENTS

Contents	Page
1. Report of the General Director	02 – 04
2. Independent Auditor's report	05 – 06
3. Financial safety ratio report as at 31 <sup>st</sup> December 2025	07 – 18
4. Notes to the Financial safety ratio report as at 31 <sup>st</sup> December 2025	19 – 23



**HD CAPITAL JSC**

Address: 7<sup>th</sup> Floor, No. 58 Nguyen Dinh Chieu street, Tan Dinh ward, Ho Chi Minh city.

**Report of the General Director**

For the fiscal year ended 31<sup>st</sup> December 2025

## REPORT OF THE GENERAL DIRECTOR

### 1. General information of the Company

HD Capital JSC, formerly known as Lien Minh Vietnam Securities Investment Fund Management Joint Stock Company (hereafter referred to as “the Company”) is a joint stock company and set up in accordance with the Decision No. 44/UBCK-GP dated 24<sup>th</sup> November 2008 issued by the State Securities Commission and the initial Business Registration Certificate No. 0306274696 dated 24<sup>th</sup> November 2008 granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh city.

During its operation, the Company has been granted the latest 7<sup>th</sup> amendment Business Registration Certificate dated 11<sup>th</sup> December 2025 and the Amended License No. 15/GPĐC-UBCK dated 27<sup>th</sup> February 2025 issued by the State Securities Commission on increasing charter capital.

Charter capital : VND 75,000,000,000 (Vietnam Dong Seventy Five Billion only).

### 2. Registered office

Address : 7<sup>th</sup> Floor, No. 58 Nguyen Dinh Chieu street, Tan Dinh ward, Ho Chi Minh city.

Tax code : 0 3 0 6 2 7 4 6 9 6

Tel. : +84 (28) 99986818

### 3. Business activities

- Securities investment fund management.
- Securities investment consulting.
- Securities investment portfolio management.

### 4. The Board of Management, the General Director and the Internal Control Department

#### 4.1. The Board of Management

The Board of Management of the Company during year and as of date of this report include:

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>Appointed date/ Re-appointed date</u>	<u>Dismissed date</u>
Mr. Nguyen Quang Trung	Chairperson	22 <sup>nd</sup> May 2024	-
Mr. Erkan Bilal	Member	22 <sup>nd</sup> May 2024	-
Mr. Nguyen Thanh Long	Member	22 <sup>nd</sup> May 2024	-
Mr. Nguyen Cong Nam	Member	24 <sup>th</sup> April 2025	-
Ms Nguyen Le Quynh Nhu	Member	24 <sup>th</sup> April 2025	-

2 -  
CÔNG TY  
PHÂN  
N LÝ Q  
HD  
T.P. HỒ C  
128175-  
CÔNG TY  
HIỆM HỮU P  
ÁN VÀ TƯ V  
ÁN VIỆT  
HỒ CHÍ

**HD CAPITAL JSC**Address: 7<sup>th</sup> Floor, No. 58 Nguyen Dinh Chieu street, Tan Dinh ward, Ho Chi Minh city.

Report of the General Director (cont.)

For the fiscal year ended 31<sup>st</sup> December 2025**4.2. The General Director**

The General Director of the Company during year and as of date of this report include:

Full name	Position	Appointed date/ Re-appointed date	Dismissed date
Mr. Nguyen Thanh Long	General Director	23 <sup>rd</sup> May 2024	-

**4.3. The Internal Control Department**

The Internal Control Department of the Company during year and as of date of this report include:

Full name	Position	Appointed date/ Re-appointed date	Dismissed date
Mr. Nguyen Cong Nam	Chairperson	24 <sup>th</sup> April 2025	-
Mr. Nguyen Quang Trung	Member	14 <sup>th</sup> August 2024	-
Mr. Erkan Bilal	Member	-	25 <sup>th</sup> April 2025

**5. Legal representative**

Legal representative of the Company during year and as of the date of this report is Mr. Nguyen Quang Trung – Chairperson and Mr. Nguyen Thanh Long - General Director.

**6. Subsequent events**In the opinion of the General Director, the Company has not arisen other events after the accounting period ended to the date of this report, which need any adjustments to the figures or disclosures in the Financial safety ratio report as at 31<sup>st</sup> December 2025.**7. Auditors****VIETVALUES** Audit and Consulting Co., Ltd. has been appointed to perform the audit on the Company's Financial safety ratio report as at 31<sup>st</sup> December 2025.**8. The General Director' responsibilities in respect of the Financial safety ratio report**The General Director hereby ensures that the preparation of the Financial safety ratio report have followed all the requirements of the Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13<sup>th</sup> November 2020 of the Ministry of Finance on prudential indicators and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the prudential indicators and the Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29<sup>th</sup> October 2025 of the Ministry of Finance on amendments to articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC in the preparation and presentation of the Financial safety ratio report as at 31<sup>st</sup> December 2025.

HD CAPITAL JSC

Address: 7<sup>th</sup> Floor, No. 58 Nguyen Dinh Chieu street, Tan Dinh ward, Ho Chi Minh city.

Report of the General Director (cont.)

For the fiscal year ended 31<sup>st</sup> December 2025

## 9. Approving the Financial safety ratio report

The General Director of the Company confirms that all the accompanying Financial safety ratio report as at 31<sup>st</sup> December 2025. This report has been prepared in compliance with the Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13<sup>th</sup> November 2020 of the Ministry of Finance on prudential indicators and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the prudential indicators and the Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29<sup>th</sup> October 2025 of the Ministry of Finance on amendments to articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC.

Ho Chi Minh city, 18<sup>th</sup> March 2026



**Mr. NGUYEN THANH LONG**  
General Director



No.: 180302/26/BCKT/AUD-VVALUES

## INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To: **SHAREHOLDERS, THE BOARD OF MANAGEMENT AND  
THE GENERAL DIRECTOR  
HD CAPITAL JOINT STOCK COMPANY**

We have audited the accompanying Financial safety ratio report as at 31<sup>st</sup> December 2025 of HD Capital JSC (hereafter referred to as "the Company"), prepared on 18<sup>th</sup> March 2026, from page 07 to page 23.

### Responsibility of the General Director

The General Director of the Company is responsible for the preparation and presentation of these Financial safety ratio report as at 31<sup>st</sup> December 2025 in compliance with the Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13<sup>th</sup> November 2020 of the Ministry of Finance on prudential indicators and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the prudential indicators and the Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29<sup>th</sup> October 2025 of the Ministry of Finance on amendments to articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC.

### Auditor's responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these Financial safety ratio report as at 31<sup>st</sup> December 2025 based on our audit. We conducted our audit in accordance with the Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance whether the Financial safety ratio report are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Financial safety ratio report. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Financial safety ratio report, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the Financial safety ratio report in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the General Director, as well as evaluating the overall presentation of the Financial safety ratio report.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

IG TY  
PHÂN  
LÝ Q  
ID  
P. HỒ C

128173  
ÔNG T  
NHIỆM H  
XÁN VÀ T  
AN VI  
P. HỒ C

**Auditor's opinion**

In our opinion, the Financial safety ratio report as at 31<sup>st</sup> December 2025 of HD Capital JSC has been prepared and presented in compliance with the Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13<sup>th</sup> November 2020 of the Ministry of Finance on prudential indicators and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the prudential indicators and the Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29<sup>th</sup> October 2025 of the Ministry of Finance on amendments to articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC.

Ho Chi Minh city, 18<sup>th</sup> March 2026

**VIETVALUES** Audit and Consulting Co., Ltd.



*[Handwritten signature in blue ink]*

*[Handwritten signature in blue ink]*

**Tran Van Hiep – Deputy General Director**  
Certificate of registration for  
practicing audit No. 2141-2023-071-1  
Authorized signature

**Nguyen Đan Anh - Auditor**  
Certificate of registration for  
practicing audit No. 6265-2023-071-1

**File:**

- As above.
- **VIETVALUES.**

Ref: *Financial safety ratio report*

To: **The State Securities Commission**

**FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT**

As at 31<sup>st</sup> December 2025

We confirm that:

- (1) The report is prepared on the basis of updated data at the reporting date and in compliance with the Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13<sup>th</sup> November 2020 of the Ministry of Finance on prudential indicators and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the prudential indicators and the Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29<sup>th</sup> October 2025 of the Ministry of Finance on amendments to articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC;
- (2) Subsequent events that can have effects on the financial position of the Company occurring after the date of this report, will be updated in the report over the next reporting period;
- (3) We will have full legal responsibility for the accuracy and truthfulness of the contents of our report.

*Ho Chi Minh city, 18<sup>th</sup> March 2026.*

**Chief Accountant**

**Chief of Internal control department**

**General Director**



**HA THI TUYET NHUNG**



**NGUYEN THI HONG DUNG**



**NGUYEN THANH LONG**

## I. USABLE CAPITAL

No.	CONTENTS	Usable capital		
		Usable capital	Deductions	Additions
A.	Equity	(1)	(2)	(3)
1	The owner's invested capital, excluding redeemable preference shares (if any)	75,000,000,000		
2	Surplus of share capital, excluding redeemable preference shares (if any)	-		
3	Treasury stocks	-		
4	Supplementary charter capital reserve funds (if any)	-		
5	Development and investment funds (if any)	-		
6	Financial reserve and professional risks fund	-		
7	Other funds of the owner's capital	-		
8	Undistributed earnings after tax	(24,367,631,808)		
9	Provision for asset impairments	815,942,534		
10	Differences on fixed asset revaluation	-		
11	Foreign exchange rate differences	-		
12	Convertible debts			-
13	Total increase or decrease securities in item of financial investments		-	1,290,502,699
14	Other capital (if any)	-		
1A	<b>Total</b>			<b>52,738,813,425</b>

No.	CONTENTS	Usable capital		
		Usable capital (1)	Deductions (2)	Additions (3)
<b>B</b>	<b>Current assets</b>			
<b>I</b>	<b>Cash and cash equivalents</b>			
<b>II</b>	<b>Short-term financial investments</b>			
1	Short-term investments			
	Securities with latent market risk according to defined in clause 2 of article 9			
	Securities deducted from usable capital according to defined in clause 5 of article 6			-
2	Provision for devaluation of short-term investment(*)			
<b>III</b>	<b>Short-term receivables</b>			
1	Trade receivables			
	Receivables from customers with remaining payment term of 90 days or less			
	Receivables from customers with remaining payment term of more than 90 days			-
	Undue receivables, but the partner is insolvency			-
2	Advance payments to suppliers		40,478,707	
3	Receivables from professional operations			
	Receivables from professional operations with remaining payment term of 90 days or less			
	Receivables from professional operations with remaining payment term of more than 90 days		4,300,000,000	
	Undue receivables, but the partner is insolvency			-
4	Short-term inter-company receivables			
	Inter-company receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	Inter-company receivables with remaining payment term of more than 90 days			-
	Undue receivables, but the partner is insolvency			-
5	Receivables from securities trading			
	Receivables from securities trading with remaining payment term of 90 days or less			
	Receivables from securities trading with remaining payment term of more than 90 days			-
	Undue receivables, but the partner is insolvency			-
6	Other receivables			
	Other receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	Other receivables with remaining payment term of more than 90 days			-
	Undue receivables, but the partner is insolvency			-
7	Provision for doubtful debts			
<b>IV</b>	<b>Inventories</b>			-
<b>V</b>	<b>Other current assets</b>			
1	Short-term prepaid expenses		205,131,165	
2	Value added tax (VAT) deductible			-
3	Tax receivables			-
4	Other current assets			
4.1	Advances			
	Advances with the remaining repayment term of 90 days or less			
	Advances with the remaining repayment term of more than 90 days			-
	- Undue advances, but the partner is insolvency			-
4.2	Other current assets			-
<b>1B</b>	<b>Total</b>			<b>4,545,609,872</b>

G T  
 PH  
 LÝ  
 ID  
 HỒ  
 128175  
 ĐNG T  
 HEM H  
 AN VÀ T  
 AN VI  
 P. HỒ

HD CAPITAL JSC

Financial safety ratio report

No.	CONTENTS	Usable capital		
		Usable capital (1)	Deductions (2)	Additions (3)
<b>C</b>	<b>Long-term assets</b>			
<b>I</b>	<b>Long-term receivables including receivables from entrustment activities</b>			
1	Long-term trade receivables			
	Long-term trade receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	Long-term trade receivables with remaining payment term of more than 90 days		-	
	Undue receivables, but the partner is insolvency		-	
2	Working capital in subsidiaries		-	
3	Long-term inter-company receivables			
	Long-term inter-company receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	Long-term inter-company receivables with remaining payment term of more than 90 days		-	
	Undue receivables, but the partner is insolvency		-	
4	Other long-term receivables			
	Other long-term receivables with remaining payment term of 90 days or less			
	Other long-term receivables with remaining payment term of more than 90 days		-	
	Undue receivables, but the partner is insolvency		-	
5	Provision for long-term doubtful receivables			
<b>II</b>	<b>Fixed assets</b>		<b>1,341,116,654</b>	
<b>III</b>	<b>Investment properties</b>			
<b>IV</b>	<b>Long-term financial investments</b>			
1	Investment in subsidiaries		-	
2	Long-term securities investments			
	Securities with latent market risk according to defined in clause 2 of article 9			
	Securities deducted from usable capital according to defined in clause 5 of article 6		-	
3	Other long-term investments abroad		-	
4	Other long-term investments		1,000,000,000	
5	Provisions for devaluation of long-term financial investments			
<b>V</b>	<b>Other non-current assets</b>			
1	Long-term prepaid expenses		42,565,992	
2	Deferred income tax assets		-	
3	Long-term collaterals and deposits		268,093,090	
<b>VI</b>	<b>Unqualified assets in the audited financial statements that are not deducted according to defined in article 6</b>			
<b>1C</b>	<b>Total</b>			<b>2,651,775,736</b>
	<b>USABLE CAPITAL = 1A-1B-1C</b>		<b>45,541,427,817</b>	

C.T. N QUỲ

C.T. N HAN HAN

**II. VALUE AT RISK**

**A. MARKET RISK**

Investment portfolios		Coefficient (%)	Risk level	Risk value
		(1)	(2)	(3)
<b>I. Cash and cash equivalents, money market instruments</b>				
1	Cash on hand (VND)	0	9,286,875,411	
2	Cash equivalents	0	9,000,000,000	
3	Valuable papers, negotiable instruments on the money market, certificate of deposit	0		
<b>II. Government bonds</b>				
4	Zero-coupon Government bonds	0		
5	Government bonds pay coupon interest rate: Government bonds (including bonds and previously issued construction bonds), Government bonds of OECD countries or guaranteed by the Government or the Central Bank of the OECD countries, Bonds issued by international institution IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB and EBRD	3		
<b>III. Bonds of credit institutions</b>				
6	Bonds of credit institutions with remaining maturity under 1 year, including convertible bonds	0		
	Bonds of credit institutions with remaining maturity from 1 year to under 3 years, including convertible bonds	3		
	Bonds of credit institutions with remaining maturity from 3 years to under 5 years, including convertible bonds	5		
	Bonds of credit institutions with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	3		
<b>IV. Corporate bonds</b>				<b>1,014,608,856</b>
<b>Listed corporate bonds</b>				<b>1,014,608,856</b>
7	Listed bonds maturing within 1 year, including convertible bonds	0		-
	Listed bonds maturing from 1 year to under 3 years, including convertible bonds	5	5,136,670,463	256,833,523
	Listed bonds maturing from 3 years to under 5 years, including convertible bonds	10		-
	Listed bonds maturing more than 5 years, including convertible bonds	15	5,051,835,551	757,775,333
	<b>Unlisted corporate bonds</b>			
	Unlisted bonds issued by listed companies with remaining maturity under 1 year, including convertible bonds	5		
	Unlisted bonds issued by listed companies with remaining maturity from 1 year to under 3 years, including convertible bonds	10		
	Unlisted bonds issued by listed companies with remaining maturity from 3 years to under 5 years, including convertible bonds	20		
	Unlisted bonds issued by listed companies with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	25		
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining maturity under 1 year, including convertible bonds	15		

	Investment portfolios	Coefficient (%)	Risk level	Risk value
		(1)	(2)	(3)
8	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining maturity from 1 year to under 3 years, including convertible bonds	20		
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining maturity from 3 years to under 5 years, including convertible bonds	30		
	Unlisted bonds issued by other enterprises with remaining maturity of 5 years or more, including convertible bonds	35		
	List the credit rating results for the bonds/issuers (detailed by each bond/issuer); Clearly specify the credit rating agency, the date of announcement of the credit rating results, and the rating assigned to each bond/issuer.			
<b>V. Stocks</b>				596,980,640
9	Common stocks, preferential stocks of listed entities on Stock Exchange	10	5,969,806,397	596,980,640
10	Common stocks, preferential stocks of unlisted public entities, registered trading on UPCoM stock	20		
11	Common stocks, preferential stocks of public entities registered custody, but not yet listed or registered trading; initial public offerings stocks (IPO)	30		
<b>VI. Certificates of securities investment funds</b>				
12	Public funds, public securities investment companies	10		
13	Member funds	50		
14	Individual securities investment companies	30		
<b>VII. Securities subject to warning, control, trading restriction, suspension, trading halt, delisting or trading cancellation</b>				
15	Securities subject to warning	35		
16	Securities under control	40		
17	Securities under trading suspension or restriction	60		
18	Securities subject to trading halt	70		
19	Securities subject to delisting or trading cancellation	80		
<b>VIII. Derivative securities</b>				
20	Stock index futures contracts	8		
21	Government bond futures contracts	3		
<b>IX. Other securities</b>				
22	Stocks listed on foreign markets under the indices specified in Appendix VIII	25		
23	Stocks listed on foreign markets not under the indices specified in Appendix VIII	100		
24	Covered warrants listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange	8		
25	Arbitrage transactions	2		
26	Equity interests, contributed capital, other securities, and other investment assets	80		

Investment portfolios	Coefficient (%)	Risk level	Risk value
	(1)	(2)	(3)
<b>X. X. Additional Risk (if any, be determined on the basis of the owner's equity making provisions adequately)</b>			75,777,533
Securities code	Additional level	Risk level	Risk value
1 CII425021	10%	757,775,333	75,777,533
			-
<b>A. TOTAL MARKET RISK VALUE (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b>			1,090,386,389

NG T  
 PHÂN  
 LÝ  
 ID  
 HỒ

128175  
 CÔNG T  
 NGHIỆP HỮ  
 AN VÀ TƯ  
 AN VI  
 HỒ CH



**HD CAPITAL JSC**

*Financial safety ratio report*

<b>II. Risk of payment is overdue</b>					
	Time of payment	Risk coefficient	Risk level	Risk value	
1	0 - 15 days after time of payment, securities assignment	16%			
2	16 - 30 days after time of payment, securities assignment	32%			
3	31 - 60 days after time of payment, securities assignment	48%			
4	From 60 days onwards, securities assignment	100%			
	<b>Total</b>				
<b>III. Risks of advances, contracts and other transactions</b>					
		Risk coefficient	Risk level	Risk value	
1	Contracts, transactions, and uses of funds other than those recorded under Points a, b, c, d, e, and g of Clause 10; repurchase and resale agreements of securities or similar agreements, except those prescribed under Points c and d of this Clause; receivables from debt trading transactions with counterparties other than the Vietnam Asset Management Company (VAMC) and the Vietnam Debt and Asset Trading Corporation (DATC) (details of each object). Advances exceeding 5% of equity with a remaining repayment period of less than 90 days (details of each object).				



HD CAPITAL JSC

Financial safety ratio report

1			
- Deposit agreements or agreements for purchasing real estate, and economic agreements of similar nature (details of each object)	150%		-
- Loans or receivables from customers not falling under Points dd and g Clause 1 of Article 10 (details of each object)	150%		-
- Other contracts or transactions (details of each object)	100%		-
- Advances (details of each object):			-
+ accounting for 0% to 2% of equity at the calculation date	8%		-
+ accounting for more than 2% to under 5% of equity at the calculation date	50%		-
+ accounting for 5% or more of equity at the calculation date.	100%		-
<b>Total</b>			-
<b>IV. Additional risk (if any)</b>			
<b>Details of each receivable, each partner</b>	<b>Additional level (%)</b>	<b>Risk coefficient (%)</b>	<b>Risk level</b>
			<b>Risk value</b>
			-
			-
			-
<b>Total</b>			-
<b>B. TOTAL PAYMENT RISK VALUE (B= I+II+III+IV)</b>			<b>842,874,479</b>

U.N. 030  
TRÁCH  
KIỂM T  
CH  
QUẢN 5

**C. OPERATIONAL RISK (WITHIN 12 MONTHS)**

<b>I.</b>	<b>Total operating expenses incurred within 12 months (up to 31st December 2025)</b>	<b>15,481,048,656</b>
<b>II.</b>	Deductions from total expenses	1,454,805,872
	1. Depreciation expenses	638,863,338
	2. Expenses / reversal of provision for devaluation short-term securities investments	815,942,534
	3. Expenses / reversal of provision for devaluation long-term securities investments	-
	4. Expenses / reversal of provision for doubtful debts	-
<b>III.</b>	<b>Total expenses after deductions (III = I - II)</b>	<b>14,026,242,784</b>
<b>IV.</b>	<b>25% of total expenses after deductions</b>	<b>3,506,560,696</b>
<b>V.</b>	<b>20% of legal capital of securities trading entities</b>	<b>5,000,000,000</b>
<b>C. TOTAL OPERATIONAL RISK VALUE (C= Max (IV,V))</b>		<b>5,000,000,000</b>

2 -  
 ING T  
 PH/  
 LÝ  
 HD  
 T.P. HỒ C

512817  
 ÔNG T  
 NIỆM H  
 OÁN VÀ T  
 JẢN V  
 TP. HỒ C

III. TOTAL OF VALUE AT RISK AND USABLE CAPITAL

No.	Items	Value at risk / Usable capital	Notes (if any)
1	Total market risk value	1,090,386,389	
2	Total payment risk value	842,874,479	
3	Total operational risk value	5,000,000,000	
4	Total value at risk (4 = 1+2+3)	6,933,260,869	
5	Usable capital	45,541,427,817	
6	Usable capital safety ratio (6 = 5/4)	656.85%	

Ho Chi Minh city, 18th March 2026

Chief Accountant

Chief of Internal control department

General Director



HA THI TUYET NHUNG



NGUYEN THI HONG DUNG



NGUYEN THANH LONG



# NOTES TO THE FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

## As at 31<sup>st</sup> December 2025

### 1. GENERAL INFORMATION OF THE COMPANY

HD Capital JSC, formerly known as Lien Minh Vietnam Securities Investment Fund Management Joint Stock Company (hereafter referred to as “the Company”) is a joint stock company and set up in accordance with the Decision No. 44/UBCK-GP dated 24<sup>th</sup> November 2008 issued by the State Securities Commission and the initial Business Registration Certificate No. 0306274696 dated 24<sup>th</sup> November 2008 granted by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh city.

During its operation, the Company has been granted the latest 7<sup>th</sup> amendment Business Registration Certificate dated 11<sup>th</sup> December 2025 and the Amended License No. 15/GPĐC-UBCK dated 27<sup>th</sup> February 2025 issued by the State Securities Commission on increasing charter capital.

Charter capital : VND 75,000,000,000 (Vietnam Dong Seventy Five Billion only).

The Company's business activities include Securities investment fund management; Securities investment consulting; Securities investment portfolio management.

### 2. BASIS OF PRESENTATION

#### 2.1. Applied regulatory documents

The Financial safety ratio report is prepared in compliance with the Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13<sup>th</sup> November 2020 of the Ministry of Finance (hereafter, referred to as “Circular No. 91/2020/TT-BTC”) on prudential indicators and actions against securities-trading organizations that fail to achieve the prudential indicators and the Circular No. 102/2025/TT-BTC dated 29<sup>th</sup> October 2025 of the Ministry of Finance on amendments to articles of Circular No. 91/2020/TT-BTC.

This Financial safety ratio report is prepared on the basis of financial figures of the Company at the reporting date.

#### 2.2. The interpretation is applied in case of no specific guidance in the Circular No. 91/2020/TT-BTC dated 13<sup>th</sup> November 2020 of the Ministry of Finance and amending and supplementing circulars

During the process of preparation and presentation of this report, due to Circular 91/2020/TT-BTC has no specific guidance on on handling special items, the Company has applied the interpretation based on the understanding and assessment of the Company. Details are as follows:

No.	Items	The Company's interpretation
	Item “Accumulated profit and undistributed earnings after tax before the appropriation of reserves and provisions under law” (item k, Clause 1, Article 4 – Usable capital, Circular 91/2020/TT-BTC)	<p>This item is defined as the sum of:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Accumulated profit;</li> <li>- Undistributed earnings after tax as at 31<sup>st</sup> December 2025;</li> <li>- Balance of provisions as at 31<sup>st</sup> December 2025.</li> </ul> <p>Due to balance of provisions on the balance sheet is a non-monetary item, reflecting a portion has been dedicated to handle the incurred risks, total reserve balances should be added to accumulated profit and undistributed earnings after tax as at 31<sup>st</sup> December 2025 to determine the Company's usable capital.</p>

No.	Items	The Company's interpretation
2	Item "Receivables" (item g, Clause 1, Article 10 – Payment risk value, Circular 91/2020/TT-BTC)	Item "Receivables" including other receivables and other assets with latent payment risk and conducting determination of payment risk value of these items according to the formula in Circular 91.

### 2.3. Reporting currency unit

The standard currency unit used is Vietnam Dong (VND).

## 3. PRINCIPAL POLICIES OF PREPARATION OF FINANCIAL SAFETY RATIO REPORT

### 3.1. Usable capital ratio

Usable capital ratio is a measure of the Company's financial safety, reflecting the Company's ability to pay off its financial obligations and to offset the incurred risks during the Company's operating activities.

The Company's usable capital ratio is determined on the principle under the Circular No. 91/2020/TT-BTC as follows:

$$\text{Usable capital ratio} = \frac{\text{Usable capital} \times 100\%}{\text{Total risk value}}$$

In which, Total risk value is total of market risk value, payment risk value and operational risk value.

### 3.2. Usable capital

Usable capital is the available owners' equity to fulfill the due obligations within 90 days.

In accordance with Circular 91/2020/TT-BTC, the Company's usable capital is determined by the owners' equity which can be converted into cash within ninety (90) days, in which item of accumulated profit and undistributed earnings after tax are added together the balances of provisions on the balance sheet at the report's date.

The Company's usable capital is adjusted increase by the following items:

- The Company's debts having an initial term of five (5) years which can be converted into the owners' equity;
- Debts having an initial term of over ten (10) years which registered additionally in the usable capital with the State Securities Commission; and
- The whole increased value of investments, excluding securities issued by institutions that have relationships with the Company, as well as securities to be restricted from transfer for over ninety (90) days from the date of financial safety ratio report.

Total value of amounts is used to supplement usable capital to account for up to 50% of equity. For debts can be converted into equity and debts registered additionally in the usable capital with the State Securities Commission, the Company is deducted 20% of the initial value each year within last five (5) years before the deadline for payment and conversion into common stocks; and 25% of the remaining value each quarter within last four (4) quarters before the deadline for payment and conversion into common stocks.

The Company's usable capital is adjusted decrease by the following items:

- Refunded preferential equity and treasury stocks (if any);
- Fifty percent (50%) of the decreased value of fixed assets which are revaluated under law;

- The whole decreased value of investments, excluding securities issued by institutions that have relationships with the Company, as well as securities to be restricted from transfer for ninety (90) days from the date of financial safety ratio report;

- Non-current assets and current assets with maturity or remaining payment term of more than 90 days;

The exceptions (if any) in the audited Financial Statements.

When determining the deduction from usable capital, the Company adjusted decrease the value of amount by the minimum value of the market value of assets, book value and the remaining value of obligations (for assets used as collateral for the Company's obligations or a third party's).

### 3.3. Market risk value

Market risk value is a value equivalent to a loss likely to be incurred when the market value of owned assets adversely fluctuates and be determined by the Company at the ending of a trading date according to the following formula:

Market risk value = Net position x Asset value x Market risk coefficient

In which, net position in securities risk held by the Company at the report's date, after adjusting decrease the securities lending and increase the securities borrowing under law.

The assets are not determined market risk value including:

- Treasury stocks;
- Securities issued by institutions that have relationships with the Company in the following cases of:
  - + Parent company, subsidiaries, joint-venture companies, associated companies of the Company;
  - + Subsidiaries, joint-venture companies, associated companies of parent company of the Company.
- Securities are restricted from transfer for over ninety (90) days from the date of calculation.
- Bonds, debt instruments and valuable papers on the monetary market are maturity.

#### 3.3.1 Market risk coefficient

Market risk coefficient shall be determined for each asset according to Circular 91/2020/TT-BTC issued by the Ministry of Finance.

#### 3.3.2 Additional risk value

The market risk value of assets shall be adjusted increase in case the Company invests too much in such asset, except securities subject to issuance underwriting in the form of firm commitment, Government bonds and Government-guaranteed bonds. The risk value is adjusted increase according to the following principles:

- Increase of 10% in case value of investments accounted for 10% to 15% of the owners' equity of securities-trading institutions;

- Increase of 20% in case value of investments accounted for 15% to 25% of the owners' equity of securities-trading institutions;

- Increase of 30% in case value of investments accounted for 25% or more of the owners' equity of securities-trading institutions.

### 3.4. Payment risk value

Payment risk value is a value equivalent to a loss likely to be incurred when a partner is unable to make payment or transfer assets on time as committed. Payment risk value is determined at the ending of a trading date of contracts, transactions such as:

For term-deposit contract at credit institutions; loans provided to other institutions and individuals; securities-borrowing contracts in compliance with law; securities sale contracts which contain commitments to redeem securities in compliance with law; securities purchase contracts which contain commitments to resell securities in compliance with law; securities margin purchase lending contracts in compliance with law; receivables; other receivables and other assets latent payment risk; the payment risk value before the deadline for receipt of transferred securities, cash amounts and contract liquidation shall be determined according to the following formula:

Payment risk value = Payment risk coefficient by partner x Value of assets with latent payment risk

For the overdue receivables, other receivables and other assets, securities not yet received within the transfer time limit, including also securities and cash amounts not yet received from term-deposit contract at credit institutions; loans provided to other institutions and individuals; securities-borrowing contracts in compliance with law; securities sale contracts which contain commitments to redeem securities in compliance with law; securities purchase contracts which contain commitments to resell securities in compliance with law; securities margin purchase lending contracts in compliance with law, the payment risk value shall be determined on the following principle:

Payment risk value = Payment risk coefficient by time x Value of assets with latent payment risk

#### 3.4.1 Payment risk coefficient

Pursuant to Circular No. 91/2020/TT-BTC, the Company applied the risk coefficient before the payment deadline 8% for transactions "term-deposits and loans without collateral and receivables from securities trading operations" for "Other organizations, individuals".

Pursuant to Circular No. 91/2020/TT-BTC, the Company applied payment risk coefficient 100% for the overdue receivables from 60 days onwards.

#### 3.4.2 Value of assets with latent payment risk

Value of assets with latent payment risk for securities margin purchase lending transactions, securities sale transactions with commitment to redeem securities, securities purchase transactions with commitment to resell, borrow or lend securities. The Company only determines risk for transaction "term-deposits and loans without collateral and receivables from securities trading operations" which is total value of lending / deposit.

#### 3.4.3 Deducting value of assets with latent payment risk

The Company may deduct the value of security assets of its partners and customers upon determining the value of assets with latent payment risk if these contracts and transactions fully satisfy the following conditions:

Partners and customers provide security assets to secure the performance of their obligations and these security assets are cash, cash equivalents, valuable papers and negotiable instruments on the monetary market or listed securities or registered for trading on the Stock Exchange, Government bonds and bonds the issuance of which is underwritten by the Ministry of Finance;

The Company may dispose of, manage, use and transfer securities assets in case its partners fail to fulfill the payment obligation within the time limits agreed upon in contracts.

The value of security assets to be deducted shall be determined as follows: Value of security assets = Volume of assets x Asset value x (1 - Market risk coefficient)

### 3.4.4 Increasing payment risk value

The payment risk value is adjusted increase according to the following principles:

- Increase of 10% in case the loan value of an organization, individuals and a group, relevant individuals (if any) accounted for 10% to 15% of the owners' equity;
- Increase of 20% in case the loan value of an organization, individuals and a group, relevant individuals (if any) accounted for 15% to 25% of the owners' equity;
- Increase of 30% in case the loan value of an organization, individuals and a group, relevant individuals (if any) or an individual and related parties to that individual (if any) accounted for 25% or more of the owners' equity.

### 3.5. Operational risk value

Operational risk value is a value equivalent to a loss likely to be incurred due to a technical, systematic or professional procedure breakdown or a human error in the course of performance, or due to business capital shortages resulting from investment costs or losses or for other objective reasons.

Operational risk of a securities-trading institution is equal to 25% of such institution's operation maintenance expenses in twelve (12) months prior to the latest month, or 20% of the law-prescribed legal capital, whichever is larger.

Operation maintenance expenses of a securities-trading institution are total expenses arising in a period minus the following:

- Depreciation costs;
- Provision for devaluation of short-term investments;
- Provision for devaluation long-term investments;
- Provision for doubtful receivables.

Ho Chi Minh city, 18<sup>th</sup> March 2026.

Chief Accountant



HA THI TUYET NHUNG

Chief of Internal control department



NGUYEN THI HONG DUNG

General Director



NGUYEN THANH LONG